



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
	Ông Phan Quang Phú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký
Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00185/1-23-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2023**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.374.393.117.872	3.686.295.962.743
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	267.603.267.749	549.952.407.337
Tiền	111		101.898.168.381	182.611.407.337
Các khoản tương đương tiền	112		165.705.099.368	367.341.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		348.511.500.000	218.449.095.530
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	348.511.500.000	218.449.095.530
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.460.076.517.937	1.432.116.583.921
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.677.729.595.924	1.647.561.048.964
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.868.580.694	32.861.804.748
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	30.705.991.499	18.271.558.728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(274.227.650.180)	(266.577.828.519)
Hàng tồn kho	140	14	1.240.760.632.061	1.431.770.337.999
Hàng tồn kho	141		1.240.760.632.061	1.431.770.337.999
Tài sản ngắn hạn khác	150		57.441.200.125	54.007.537.956
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.880.245.549	1.880.992.956
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51.232.617.791	44.930.444.144
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	3.328.336.785	7.196.100.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		906.719.175.350	934.961.209.250
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.167.868.174	5.166.368.174
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	5.167.868.174	5.166.368.174
Tài sản cố định	220		719.799.887.647	744.774.577.016
Tài sản cố định hữu hình	221	15	716.434.983.559	740.907.776.505
<i>Nguyên giá</i>	222		1.720.984.509.677	1.697.150.421.960
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.004.549.526.118)	(956.242.645.455)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.364.904.088	3.866.800.511
<i>Nguyên giá</i>	228		12.598.415.312	12.598.415.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.233.511.224)	(8.731.614.801)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.329.784.768	37.317.391.130
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	35.329.784.768	37.317.391.130
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.657.931.435	1.697.969.964
Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	3.657.931.435	1.697.969.964
Tài sản dài hạn khác	260		142.763.703.326	146.004.902.966
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	141.413.777.759	144.005.885.136
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	1.349.925.567	1.999.017.830
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.281.112.293.222	4.621.257.171.993

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.010.961.575.573	3.392.611.680.068
Nợ ngắn hạn	310		3.003.253.852.640	3.387.392.745.552
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.139.126.178.995	1.381.304.813.465
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.792.130.320	39.934.773.287
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	21.046.473.568	37.385.856.891
Phải trả người lao động	314		33.709.595.913	64.210.057.370
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	14.022.136.405	8.962.959.317
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	8.047.705.907	68.115.747.547
Vay ngắn hạn	320	25	1.716.399.105.885	1.770.952.433.097
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	24.110.525.647	16.526.104.578
Nợ dài hạn	330		7.707.722.933	5.218.934.516
Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	5.707.722.933	5.218.934.516
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.270.150.717.649	1.228.645.491.925
Vốn chủ sở hữu	410	27	1.270.150.717.649	1.228.645.491.925
Vốn cổ phần	411	28	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	28	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(6.305.834.635)	(2.480.445.261)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	376.558.072.023	375.907.177.248
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.972.708.515	21.025.376.742
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		66.922.861.746	22.190.473.196
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.178.983.542	2.190.101.137
- LNST kỳ này/năm nay	421b		64.743.878.204	20.000.372.059
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.281.112.293.222	4.621.257.171.993

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**

ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HNBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	31	3.849.745.752.469	4.206.888.219.252
Giá vốn hàng bán	11	32	3.345.277.039.609	3.641.125.925.885
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		504.468.712.860	565.762.293.367
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	44.336.562.027	38.790.522.776
Chi phí tài chính	22	34	85.183.352.955	79.111.040.027
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.979.882.680	32.280.553.649
Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		1.959.961.471	(12.783.357.394)
Chi phí bán hàng	25	35	294.822.224.860	321.877.932.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	81.991.692.638	80.875.218.280
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		88.767.965.905	109.905.268.309
Thu nhập khác	31		2.118.116.294	2.045.427.646
Chi phí khác	32		2.649.248.476	817.478.299
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(531.132.182)	1.227.949.347
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		88.236.833.723	111.133.217.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	22.355.074.839	23.412.983.437
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	38	1.137.880.680	(922.194.914)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		64.743.878.204	88.642.429.133
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	61		64.743.878.204	88.642.429.133
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	682	977

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viênPhương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	88.236.833.723	111.133.217.656
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	51.653.557.902	51.483.726.273
Các khoản dự phòng	03	7.649.821.661	28.403.159
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.541.633.430	27.374.674.130
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.638.417.675)	(11.461.047.280)
Chi phí lãi vay	06	68.979.882.680	32.280.553.649
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	196.423.311.721	210.839.527.587
Biến động các khoản phải thu	09	(47.304.107.059)	(89.998.758.931)
Biến động hàng tồn kho	10	191.009.705.938	(280.020.089.618)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(263.305.734.578)	180.178.843.047
Biến động chi phí trả trước	12	(320.166.460)	6.126.434.146
		76.503.009.562	27.125.956.231
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.069.551.462)	(32.197.240.724)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.109.725.063)	(22.341.673.466)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.765.056.216)	(10.884.689.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.441.323.179)	(38.297.647.551)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(16.232.818.135)	(15.702.685.206)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	232.154.545	-
Tiền chi mua công cụ nợ	23	(475.062.404.470)	(881.764.181.911)
Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ	24	345.000.000.000	626.978.022.590
Tiền thu lãi tiền gửi	27	15.776.138.614	19.120.952.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.286.929.446)	(251.367.891.532)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	2.128.045.804.151	2.749.409.125.623
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.183.340.132.813)	(2.571.741.589.654)
Tiền trả cổ tức	36	(56.704.789.600)	(120.958.592.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.999.118.262)	56.708.943.419
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(279.727.370.887)	(232.956.595.664)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	549.952.407.337	375.858.619.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.621.768.701)	(1.211.651.933)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	267.603.267.749	141.690.371.638

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2023: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

		30/6/2023 và 1/1/2023	
		Tỷ lệ % sở hữu và	
		tỷ lệ % quyền biểu quyết	
	Hoạt động chính	Địa chỉ	
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2023: 1 công ty liên kết) được trình bày trong Thuyết minh 18.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng công ty và các công ty con có 766 nhân viên (1/1/2023: 769 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ quyền ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipeco, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phần bỏ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và/hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng công ty và các công ty con không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Tổng công ty và các công ty con không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	848.304.444.819	1.989.966.697.489	1.011.474.610.161	-	3.849.745.752.469
Doanh thu giữa các bộ phận	4.268.625.841	196.475.899	-	(4.465.101.740)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	852.573.070.660	1.990.163.173.388	1.011.474.610.161	(4.465.101.740)	3.849.745.752.469
Giá vốn hàng bán	664.515.039.916	1.761.192.575.613	924.034.525.820	(4.465.101.740)	3.345.277.039.609
Chi phí bán hàng	98.812.877.954	147.288.338.173	48.721.008.733	-	294.822.224.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.032.367.138	32.141.872.244	8.817.453.256	-	81.991.692.638
Kết quả kinh doanh của bộ phận	48.212.785.652	49.540.387.358	29.901.622.352	-	127.654.795.362
Doanh thu hoạt động tài chính	29.483.053.841	33.890.167.407	8.567.913.941	(27.604.573.162)	44.336.562.027
Chi phí tài chính	12.028.816.889	33.512.706.960	35.989.466.915	3.652.362.191	85.183.352.955
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	-	1.959.961.471	1.959.961.471
Thu nhập khác	814.742.662	990.967.523	312.406.109	-	2.118.116.294
Chi phí khác	1.996.145.234	90.420.418	562.682.824	-	2.649.248.476
Kết quả từ các hoạt động khác	16.272.834.380	1.278.007.552	(27.671.829.689)	(29.296.973.882)	(39.417.961.639)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.485.620.032	50.818.394.910	2.229.792.663	(29.296.973.882)	88.236.833.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.934.905.487	10.746.434.603	4.673.734.749	-	22.355.074.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	649.092.263	-	488.788.417	1.137.880.680
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	57.550.714.545	39.422.868.044	(2.443.942.086)	(29.785.762.299)	64.743.878.204

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	897.569.646.882	1.961.486.798.638	1.347.831.773.732	-	4.206.888.219.252
Doanh thu giữa các bộ phận	4.227.221.816	230.263.198	-	(4.457.485.014)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	901.796.868.698	1.961.717.061.836	1.347.831.773.732	(4.457.485.014)	4.206.888.219.252
Giá vốn hàng bán	669.370.030.798	1.713.747.969.577	1.262.465.410.524	(4.457.485.014)	3.641.125.925.885
Chi phí bán hàng	106.580.972.944	164.228.091.258	51.068.867.931	-	321.877.932.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.126.775.710	26.666.822.914	8.081.619.656	-	80.875.218.280
Kết quả kinh doanh của bộ phận	79.719.089.246	57.074.178.087	26.215.875.621	-	163.009.142.954
Doanh thu hoạt động tài chính	54.735.188.359	28.815.708.154	7.071.698.182	(51.832.071.919)	38.790.522.776
Chi phí tài chính	26.940.933.835	34.549.262.360	30.404.201.226	(12.783.357.394)	79.111.040.027
Phản lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(12.783.357.394)	(12.783.357.394)
Thu nhập khác	1.320.496.021	295.955.627	428.975.998	-	2.045.427.646
Chi phí khác	775.938.299	33.819.132	7.720.868	-	817.478.299
Kết quả từ các hoạt động khác	28.338.812.246	(5.471.417.711)	(22.911.247.914)	(51.832.071.919)	(51.875.925.298)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.057.901.492	51.602.760.376	3.304.627.707	(51.832.071.919)	111.133.217.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.465.039.969	11.327.628.068	620.315.400	-	23.412.983.437
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(922.194.914)	-	-	(922.194.914)
Lợi nhuận thuần sau thuế	96.592.861.523	41.197.327.222	2.684.312.307	(51.832.071.919)	88.642.429.133

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.173.207.724	218.560.631.784	21.869.428.241	-	267.603.267.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	348.511.500.000	-	-	348.511.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	157.101.724.768	519.168.833.032	801.744.436.794	(17.938.476.657)	1.460.076.517.937
Hàng tồn kho	603.287.312.311	351.139.840.857	286.333.478.893	-	1.240.760.632.061
Tài sản ngắn hạn khác	5.828.987.830	25.460.631.429	26.151.580.866	-	57.441.200.125
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.320.010.737	847.857.437	-	5.167.868.174
Tài sản cố định	245.328.661.119	322.254.494.576	152.216.731.952	-	719.799.887.647
Tài sản dở dang dài hạn	8.465.974.140	5.148.692.220	21.715.118.408	-	35.329.784.768
Đầu tư tài chính dài hạn	591.928.426.666	-	-	(588.270.495.231)	3.657.931.435
Tài sản dài hạn khác	66.809.527.053	20.423.173.006	55.531.003.267	-	142.763.703.326
Tổng tài sản	1.705.923.821.611	1.814.987.807.641	1.366.409.635.858	(606.208.971.888)	4.281.112.293.222
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	468.047.850.070	1.413.605.338.600	1.139.539.140.627	(17.938.476.657)	3.003.253.852.640
Nợ dài hạn	2.000.000.000	221.821.979	-	5.485.900.954	7.707.722.933
Vốn chủ sở hữu	1.235.875.971.541	401.160.647.062	226.870.495.231	(593.756.396.185)	1.270.150.717.649
Tổng nguồn vốn	1.705.923.821.611	1.814.987.807.641	1.366.409.635.858	(606.208.971.888)	4.281.112.293.222
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Chi tiêu vốn	7.203.164.042	7.419.577.784	1.610.076.309	-	16.232.818.135
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	23.327.754.362	16.862.255.973	9.048.629.900	-	49.238.640.235
Khấu hao tài sản cố định vô hình	259.944.914	229.701.509	12.250.000	-	501.896.423

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.220.720.736	469.632.288.610	12.099.397.991	-	549.952.407.337
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	218.449.095.530	-	-	218.449.095.530
Các khoản phải thu ngắn hạn	128.690.930.462	498.516.136.839	823.426.017.015	(18.516.500.395)	1.432.116.583.921
Hàng tồn kho	670.007.981.446	268.876.700.886	492.885.655.667	-	1.431.770.337.999
Tài sản ngắn hạn khác	6.994.426.606	14.161.079.399	32.852.031.951	-	54.007.537.956
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.320.010.737	846.357.437	-	5.166.368.174
Tài sản cố định	254.680.520.419	329.506.444.745	160.587.611.852	-	744.774.577.016
Tài sản dở dang dài hạn	8.426.073.231	7.176.199.491	21.715.118.408	-	37.317.391.130
Đầu tư tài chính dài hạn	592.412.407.281	-	-	(590.714.437.317)	1.697.969.964
Tài sản dài hạn khác	66.892.878.477	21.063.338.886	58.048.685.603	-	146.004.902.966
Tổng tài sản	1.796.325.938.658	1.831.701.295.123	1.602.460.875.924	(609.230.937.712)	4.621.257.171.993
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	603.080.100.671	1.429.682.706.669	1.373.146.438.607	(18.516.500.395)	3.387.392.745.552
Nợ dài hạn	-	221.821.979	-	4.997.112.537	5.218.934.516
Vốn chủ sở hữu	1.193.245.837.987	401.796.766.475	229.314.437.317	(595.711.549.854)	1.228.645.491.925
Tổng nguồn vốn	1.796.325.938.658	1.831.701.295.123	1.602.460.875.924	(609.230.937.712)	4.621.257.171.993
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Chi tiêu vốn	13.573.105.403	1.928.785.803	200.794.000	-	15.702.685.206
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	22.793.972.117	16.863.538.583	9.146.375.812	-	48.803.886.512
Khấu hao tài sản cố định vô hình	115.776.656	229.701.510	12.250.000	-	357.728.166

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.884.822.948	9.669.464.000
Tiền gửi ngân hàng	94.013.345.433	172.941.943.337
Các khoản tương đương tiền (*)	165.705.099.368	367.341.000.000
	<hr/>	<hr/>
	267.603.267.749	549.952.407.337

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 3,5% đến 5% (1/1/2023: 6%).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 8% đến 9,8% (1/1/2023: từ 9,8% đến 10,3%).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	331.376.380	576.450.780
<i>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Công ty Xăng dầu Phú Thọ	4.450.954.012	2.952.514.721
▪ Công ty Xăng dầu Nghệ An	3.320.209.206	811.883.524
▪ Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	3.084.059.344	726.468.328
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	56.819.050.497	40.122.089.739
	<hr/>	<hr/>
	68.005.649.439	45.189.407.092
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	189.042.036.575	105.885.109.275
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	152.097.345.586	87.663.561.950
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	105.968.657.587	150.369.722.387
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	103.580.809.150	99.448.140.306
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	30.984.572.547	83.840.831.809
▪ Các khách hàng khác	1.028.050.525.040	1.075.164.276.145
	<hr/>	<hr/>
	1.609.723.946.485	1.602.371.641.872
	<hr/>	<hr/>
	1.677.729.595.924	1.647.561.048.964

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	21.366.235.871	12.003.591.601
Lãi tiền gửi dự thu	4.388.322.951	718.159.906
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.951.432.677	5.549.807.221
	<hr/>	<hr/>
	30.705.991.499	18.271.558.728

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc cho dự án kho nhựa đường.	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	405.519.200	846.357.437
Đặt cọc thuê văn phòng	937.348.974	495.010.737
	5.167.868.174	5.166.368.174

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

30/6/2023	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	43.402.872.418	(13.020.861.725)	30.382.010.693
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	27.201.635.380	(14.993.471.040)	12.208.164.340
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	19.960.764.890	(19.555.442.405)	405.322.485
▪ Từ 3 năm trở lên	226.657.875.010	(226.657.875.010)	-
	317.223.147.698	(274.227.650.180)	42.995.497.518

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (274.227.650.180)

1/1/2023	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	32.082.765.119	(19.619.918.687)	12.462.846.432
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.730.476.880	(13.365.238.441)	13.365.238.439
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.518.431.530	(6.662.902.071)	2.855.529.459
▪ Từ 3 năm trở lên	227.148.045.640	(226.929.769.320)	218.276.320
	295.479.719.169	(266.577.828.519)	28.901.890.650

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (266.577.828.519)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	266.577.828.519	276.271.626.174
Trích lập dự phòng trong kỳ	13.396.898.518	14.855.699.406
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.747.076.857)	(19.444.035.842)
Số dư cuối kỳ	274.227.650.180	271.683.289.738

14. Hàng tồn kho

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	85.123.010.183	184.902.219.630
Nguyên vật liệu	311.558.337.294	290.286.877.727
Công cụ và dụng cụ	13.783.236.304	13.981.838.110
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.667.456.021	53.870.029.232
Thành phẩm	336.333.751.515	362.521.910.256
Hàng hóa	454.294.840.744	526.207.463.044
	1.240.760.632.061	1.431.770.337.999

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	876.199.258.306	546.068.690.499	233.438.449.901	41.444.023.254	1.697.150.421.960
Tăng trong kỳ	-	7.827.619.118	6.068.981.818	377.775.404	14.274.376.340
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.438.409.567	-	2.055.781.818	-	10.494.191.385
Thanh lý	-	-	(905.087.000)	-	(905.087.000)
Điều chỉnh khác	(4.144.918)	-	(6.915.192)	(18.332.898)	(29.393.008)
Số dư cuối kỳ	884.633.522.955	553.896.309.617	240.651.211.345	41.803.465.760	1.720.984.509.677
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	425.237.811.694	334.437.764.759	163.419.266.572	33.147.802.430	956.242.645.455
Khấu hao trong kỳ	23.371.951.040	16.786.452.504	6.771.692.351	2.308.544.340	49.238.640.235
Thanh lý	-	-	(905.087.000)	-	(905.087.000)
Điều chỉnh khác	(1.115.837)	-	1.471.399	(27.028.134)	(26.672.572)
Số dư cuối kỳ	448.608.646.897	351.224.217.263	169.287.343.322	35.429.318.636	1.004.549.526.118
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	450.961.446.612	211.630.925.740	70.019.183.329	8.296.220.824	740.907.776.505
Số dư cuối kỳ	436.024.876.058	202.672.092.354	71.363.868.023	6.374.147.124	716.434.983.559

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 353.577 triệu VND (1/1/2023: 337.460 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.598.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.731.614.801
Khấu hao trong kỳ	501.896.423
Số dư cuối kỳ	9.233.511.224
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.866.800.511
Số dư cuối kỳ	3.364.904.088

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2023: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.317.391.130	30.929.120.736
Tăng trong kỳ	8.506.585.023	2.028.202.902
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.494.191.385)	(1.202.573.272)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	4.330.531.128
Số dư cuối kỳ	35.329.784.768	36.085.281.494
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Dự án Kho Đà Nẵng	7.971.073.231	7.971.073.231
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	494.900.909	455.000.000
	8.465.974.140	8.426.073.231
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	355.354.676	2.233.225.499
Cải tạo và mở rộng Kho Cửa Lò	362.181.818	362.181.818
Tài sản chờ lắp đặt	4.431.155.726	4.580.792.174
	5.148.692.220	7.176.199.491
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	21.073.254.113	21.073.254.113
Các dự án khác	641.864.295	641.864.295
	21.715.118.408	21.715.118.408
	35.329.784.768	37.317.391.130

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	30/6/2023			1/1/2023		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<p>Công ty liên kết</p> <ul style="list-style-type: none"> Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP Hải Phòng 	6.600.000	43,78%	3.657.931.435	6.600.000	43,78%	1.697.969.964

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

Số dư đầu kỳ Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư cuối kỳ	3.657.931.435	10.359.759.529

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	55.886.148.732	55.730.874.087	10.144.931.972	16.564.507.874	5.679.422.471	144.005.885.136
Tăng trong kỳ	-	-	1.620.453.527	8.677.996.261	1.973.356.515	12.271.806.303
Phân bổ trong kỳ	(780.356.549)	(1.132.664.695)	(3.577.092.389)	(6.693.062.493)	(2.680.737.554)	(14.863.913.680)
Số dư cuối kỳ	55.105.792.183	54.598.209.392	8.188.293.110	18.549.441.642	4.972.041.432	141.413.777.759

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.349.925.567	1.999.017.830
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng đầu tư tài chính	5.485.900.954	4.997.112.537
Khác	221.821.979	221.821.979
	5.707.722.933	5.218.934.516

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.055.117.824	477.995.692
<i>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	221.709.288.100	-
▪ Công ty Xăng dầu Khu vực III	2.751.756.571	4.210.024.570
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.994.056.600	7.002.989.352
	231.510.219.095	11.691.009.614
Các bên khác		
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	141.916.296.034	247.123.436.125
▪ Thansome Chemical	47.649.117.107	41.688.864.000
▪ Victoria International Petrole N.L	35.758.770.688	-
▪ Sinopec Chemical Commercial Hong Kong	25.947.869.888	149.051.185.000
▪ Petronas Chemical Marketing	17.460.398.888	98.501.383.094
▪ LC Upas (*)	439.805.723.304	556.550.467.866
▪ Các nhà cung cấp khác	199.077.783.991	276.698.467.766
	907.615.959.900	1.369.613.803.851
	1.139.126.178.995	1.381.304.813.465

(*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp đã được các ngân hàng thanh toán hộ dưới hình thức LC UPAS. Tổng Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng trong vòng từ 3 đến 11 tháng kể từ ngày ngân hàng thanh toán hộ và chịu chi phí LC UPAS theo quy định của ngân hàng.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.822.871.098	580.414.285.070	(39.136.289.431)	(541.583.751.663)	5.517.115.074
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	72.452.511	-	297.683.222.229	(297.683.222.229)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	3.391.001.715	(3.521.653.784)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.851.215.036	28.820.955.349	22.355.074.839	(34.109.725.063)	2.685.135.130	12.900.225.219
Thuế bảo vệ môi trường	-	662.996.844	13.355.480.320	(11.810.380.804)	-	2.208.096.360
Thuế thu nhập cá nhân	107.588.309	2.077.250.053	7.388.948.820	(9.218.572.826)	275.252.075	415.289.813
Thuế khác	164.845.000	1.783.547	306.920.856	(302.957.301)	164.845.000	5.747.102
	7.196.100.856	37.385.856.891	924.894.933.849	(395.782.801.438)	(541.583.751.663)	21.046.473.568

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	7.350.414.915	446.206.590
Chi phí phải trả khác	6.671.721.490	8.516.752.727
	<hr/>	<hr/>
	14.022.136.405	8.962.959.317
	<hr/>	<hr/>

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức	2.231.212.310	58.936.001.910
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.831.738.623	3.741.310.658
Các khoản phải trả khác	2.984.754.974	5.438.434.979
	<hr/>	<hr/>
	8.047.705.907	68.115.747.547
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**25. Vay ngắn hạn**

	1/1/2023		30/6/2023	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.770.952.433.097	2.128.045.804.151	(2.183.340.132.813)	741.001.450
				1.716.399.105.885
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		Lãi suất năm %	1/1/2023 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (*)	VND		4,8 - 8,5	629.147.735.653
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND		4,5 - 8	382.210.749.521
Ngân hàng BNP Paribas (*)	VND		3,5 - 8,5	214.910.899.660
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - PGB	VND		6 - 8	198.753.281.165
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD		9,0	134.324.991.784
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND		4,5	92.421.707.262
Ngân hàng ICBC Chi nhánh Hà Nội	VND		5 - 8	69.191.097.071
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND		5,4 - 6	49.991.970.981
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND		5,8	-
	VND		6,0	-
				1.716.399.105.885
				1.770.952.433.097

(*)

Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC và các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex được bảo lãnh bởi Tổng công ty.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.526.104.578	2.614.658.122
Trích lập trong kỳ	19.349.477.285	43.161.178.806
Sử dụng trong kỳ	(11.765.056.216)	(10.884.689.592)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	24.110.525.647	34.891.147.336

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.261.093.904)	366.768.289.168	21.304.975.461	175.681.861.095	1.373.496.941.820
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	88.642.429.133	88.642.429.133
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(43.161.178.806)	(43.161.178.806)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	9.138.888.080	-	(9.138.888.080)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(121.196.349.000)	(121.196.349.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.037.790.358)	-	(206.781.873)	-	(1.244.572.231)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	4.655.922	4.655.922
Số dư tại ngày 30/6/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(3.298.884.262)	375.907.177.248	21.098.193.588	90.832.530.264	1.296.541.926.838
Số dư tại ngày 1/1/2023	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.480.445.261)	375.907.177.248	21.025.376.742	22.190.473.196	1.228.645.491.925
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	64.743.878.204	64.743.878.204
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(19.349.477.285)	(19.349.477.285)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	650.894.775	-	(650.894.775)	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(3.825.389.374)	-	-	-	(3.825.389.374)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(52.668.227)	(11.117.594)	(63.785.821)
Số dư tại ngày 30/6/2023	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(6.305.834.635)	376.558.072.023	20.972.708.515	66.922.861.746	1.270.150.717.649

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	67.653.406.585	70.003.766.981

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	611.956	14.123.822.702	502.540	11.724.340.103
Euro (“EUR”)	481	12.292.781	486	12.845.612
Kíp Lào (“LAK”)	685.628.389	802.807.501	292.915.001	378.491.042
		<u>14.938.922.984</u>		<u>12.115.676.757</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được quyết toán:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đã được duyệt và đang trong quá trình triển khai, chưa quyết toán nên chưa hình thành tài sản cố định	83.080.000.000	96.558.000.000

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Bán dầu mỡ nhờn	843.160.509.381	868.984.856.814
Bán nhựa đường	1.989.966.697.489	1.961.657.740.336
Bán hóa chất, dung môi	1.011.474.610.161	1.347.831.773.732
Bán hàng hóa khác	5.143.935.438	28.413.848.370
Doanh thu thuần	3.849.745.752.469	4.206.888.219.252

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	655.213.642.639	631.628.626.344
Giá vốn nhựa đường	1.761.192.575.613	1.713.688.648.077
Giá vốn hóa chất, dung môi	924.034.525.820	1.262.465.410.524
Giá vốn hàng hóa khác	4.836.295.537	28.596.501.345
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.746.739.595
	3.345.277.039.609	3.641.125.925.885

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	19.446.301.659	24.244.404.674
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.694.011.024	13.777.832.675
Lãi hàng bán trả chậm	2.196.249.344	768.285.427
	44.336.562.027	38.790.522.776

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	68.979.882.680	32.280.553.649
Lỗi chênh lệch tỷ giá	15.087.616.200	45.669.350.694
Chiết khấu thanh toán	1.115.854.075	1.161.135.684
	<hr/>	<hr/>
	85.183.352.955	79.111.040.027
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.334.430.684	50.369.082.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.614.317.241	24.799.697.568
Chi phí vận chuyển	73.380.111.019	78.654.037.324
Chi phí hỗ trợ bán hàng	44.513.260.770	45.680.602.249
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	28.890.165.935	26.737.600.029
Chi phí sửa chữa	5.623.614.621	6.784.082.226
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	11.916.489.434	15.695.738.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.816.088.719	23.845.367.634
Chi phí bán hàng khác	42.733.746.437	49.311.724.518
	<hr/>	<hr/>
	294.822.224.860	321.877.932.133
	<hr/>	<hr/>

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	34.035.394.606	49.638.171.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.480.468.659	3.479.954.188
Dự phòng phải thu khó đòi	7.649.821.661	(4.718.336.436)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.922.207.289	9.216.678.209
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.903.800.423	23.258.750.619
	<hr/>	<hr/>
	81.991.692.638	80.875.218.280
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	591.999.469.559	617.017.443.050
Chi phí nhân viên	105.379.179.640	128.288.690.992
Chi phí khấu hao và phân bổ	51.653.557.902	51.483.726.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.641.262.224	101.811.691.244
Chi phí khác	187.991.199.021	189.369.349.648

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.775.863.431	23.412.983.437
Dự phòng thiếu các năm trước	579.211.408	-
	22.355.074.839	23.412.983.437
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	1.137.880.680	(922.194.914)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23.492.955.519	22.490.788.523

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	88.236.833.723	111.133.217.656
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	17.647.366.745	22.226.643.531
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.107.504.841	346.797.649
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	166.259.624	-
Dự phòng thiếu các năm trước	579.211.408	-
Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo	4.136.342.806	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(143.729.905)	(82.652.657)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23.492.955.519	22.490.788.523

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	64.743.878.204	88.642.429.133
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (VND)	(9.674.738.643)	(9.674.738.643)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	55.069.139.561	78.967.690.490
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	682	977

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2022.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2022. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 19.349.477.285 VND. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh lại từ 21.580.589.403 VND thành 9.674.738.643 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	
	(điều chỉnh lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	977	830

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Trả cổ tức	56.667.110.800	95.833.888.500
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
▪ Bán hàng hóa	676.541.000	555.599.500
Các công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
▪ Lãi vay	8.168.567.682	5.798.443.750
▪ Nhận gốc vay	188.095.165.320	601.671.814.218
▪ Trả gốc vay	270.753.068.588	563.773.292.077
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	6.858.759.943	7.834.247.096
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	221.709.288.100	89.575.181.494
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>		
▪ Bán hàng hóa	34.580.327.620	31.996.077.160
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	3.914.302.301	3.544.697.565
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
▪ Bán hàng hóa	20.240.621.060	19.403.964.710
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	3.258.645	54.126.540
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>		
▪ Bán hàng hóa	15.152.024.700	17.259.609.890
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1.979.664	90.906.550
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>		
▪ Bán hàng hóa	9.093.384.900	11.095.369.546
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	28.874.013.349	27.803.797.882
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán hàng hóa	614.811.767.936	659.427.392.700
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	33.418.560.575	43.521.634.649

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	684.040.261	847.042.202
Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	651.466.915	832.260.193
Phó Tổng Giám đốc 1		
▪ Tiền lương và thưởng	503.695.347	684.476.120
Phó Tổng Giám đốc 2		
▪ Tiền lương và thưởng	503.695.347	327.456.000
Phó Tổng Giám đốc 3		
▪ Tiền lương và thưởng	503.695.347	327.456.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	651.466.915	832.260.193
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	503.695.347	684.476.120
Thành viên Hội đồng Quản trị 3		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	472.109.108	611.128.518
Thành viên Hội đồng Quản trị 4		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	94.416.222	122.223.303
Thành viên Hội đồng Quản trị 5		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	84.475.754	122.223.303
Thành viên Hội đồng Quản trị 6		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	94.416.222	23.390.000
Trưởng Ban Kiểm soát		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	472.109.108	611.128.518
Thành viên Ban Kiểm soát 1		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	283.532.367	367.285.702
Thành viên Ban Kiểm soát 2		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	-	11.813.742
Thành viên Ban Kiểm soát 3		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	56.708.073	61.643.398

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

